

Bản án số: **227/2024/HNGĐ- ST**

Ngày: 23/8/2024

V/v Không công nhận vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đào Thị Mai Hương

2. Bà Triệu Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Nam Giang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Lương Nguyễn Thảo Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 171/2024/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2024 về việc không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75a/2024/QĐXXST- HNGĐ, ngày 07/8/2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị O, sinh năm 1968

* *Bị đơn:* Ông Phạm Ngọc Q, sinh năm 1971

Cùng địa chỉ: thôn 10, xã N, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang.

(ông Q và bà O đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị O trình bày:

Bà và ông Phạm Ngọc Q kết hôn năm 1990 tại UBND thị trấn N, khi tách nhập đơn vị hành chính, UBND thị trấn N thuộc xã N. Do thời gian đã lâu nên giấy đăng ký kết hôn của ông bà đều không còn lưu giữ được, bà đã lên UBND xã để xin cấp trích lục kết hôn nhưng UBND xã trả lời không còn sổ sách lưu giữ thông tin kết hôn của ông bà. Sau khi kết hôn với ông Q, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó ngày càng mâu thuẫn, tính cách, quan điểm sống không hợp nhau, không thể xây dựng một gia đình hạnh phúc. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đề

ngợi Tòa án giải quyết ly hôn với ông Q hoặc không công nhận bà và ông Q là vợ chồng.

Về con chung: quá trình chung sống bà và ông Q có 02 con chung là cháu Phạm Thị Q, sinh năm 1990 (đã chết năm 2006) và cháu Phạm Quang D, sinh ngày 01/01/2000. Cháu D đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: bà và ông Q tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Về vay nợ chung: không có.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Phạm Ngọc Q trình bày:

Về quá trình đăng ký kết hôn, chung sống, mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn ông nhất trí với ý kiến trình bày của bà Bùi Thị O. Hiện nay do vợ chồng không còn tình cảm, không có tiếng nói chung, bà O làm đơn ly hôn, ông nhất trí đề nghị Tòa án giải quyết cho ông và bà O ly hôn hoặc không công nhận ông và bà O là vợ chồng.

Về con chung: ông và bà O có 02 con chung là cháu Phạm Thị Q, sinh năm 1990 (đã chết năm 2006) và cháu Phạm Quang D, sinh ngày 01/01/2000. Ông nhất trí với ý kiến của bà O.

Về tài sản chung, nợ chung: ông nhất trí như ý kiến trình bày của bà O.

Tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Y phát biểu quan điểm: Tòa án đã thụ lý, giải quyết vụ án Tranh chấp hôn nhân và gia đình sơ thẩm về việc “*Không công nhận vợ chồng*” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX tuyên: Không công nhận bà Bùi Thị O và ông Phạm Ngọc Q là vợ chồng. Về con chung bà O và ông Q có 02 con chung là cháu Phạm Thị Q, sinh năm 1990 (đã chết năm 2006) và cháu Phạm Quang D, sinh ngày 01/01/2000, hiện nay Cháu D đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không đề nghị HĐXX xem xét giải quyết.

Về tài sản, vay nợ chung: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về án phí: Oanh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Về quyền kháng cáo: đề nghị HĐXX tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: bà O và ông Q trình bày có đăng ký kết hôn, tuy nhiên ông bà không còn lưu giữ được giấy đăng ký kết hôn; Tòa án đã tiến hành xác minh tại UBND xã nhưng không có thông tin đăng ký kết hôn của bà O và ông Q. Mặc dù không có đăng ký kết hôn nhưng ông bà chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990. Bà O khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn nhưng do không có đăng ký kết hôn nên bà O đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là: *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: ông Q đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn 10, xã N, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, căn cứ khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Y.

[3] Bà O và ông Q đều có đơn đề nghị giải quyết xét xử vắng mặt, nên HĐXX xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điều 228 Bộ luật tố tụng dân.

[4] Về yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị O, HĐXX nhận định: Bà O và ông Phạm Ngọc Q trình bày có đăng ký kết hôn từ năm 1990 tại UBND Nông trường Sông Lô 2 (nay thuộc xã N), tuy nhiên bà O và ông Q đều không giao nộp được giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; Tòa án đã tiến hành xác minh thu thập tài liệu liên quan, qua kiểm tra lưu trữ UBND xã N xác định không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của ông bà O Quyết. Tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Bà O và ông Q chung sống với nhau từ năm 1990 đến nay không có đăng ký kết hôn mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, xong các bên không thực hiện nghĩa vụ kết hôn mà vẫn chung sống cùng nhau là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử không công nhận bà Bùi Thị O và ông Phạm Ngọc Q là vợ chồng.

[5] Về con chung: bà O và ông Q có 02 con chung là cháu Phạm Thị Q, sinh năm 1990 (đã chết năm 2006) và cháu Phạm Quang D, sinh ngày 01/01/2000. Hiện nay Cháu D đã trưởng thành, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu HĐXX không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản, đất đai chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Về công nợ chung: Các đương sự xác định không có.

[7] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Bùi Thị O phải nộp án phí theo quy định của pháp luật. Ông Phạm Ngọc Q không phải nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Bùi Thị O và ông Phạm Ngọc Q là vợ chồng.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Bùi Thị O phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002068 ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y. Ông Q không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu HS – TA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa



Nguyễn Văn Toàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN

Đào Thị Mai Hương

Triệu Thị Hà

Nguyễn Văn Toàn